

Phạm
Ngọc
Huyền

Digitally signed by Phạm Ngọc
Huyền
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI,
T=Kế Toán Trưởng, CN=Phạm
Ngọc Huyền,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0102137109,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=CCCD:037199003547,
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2025.07.29 16:33:
33+07'00'
Foxit Reader Version 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ECI

ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom – Happiness

Số: 2907/2025/ECI

No: 2907/2025/ECI

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Ha Noi, July 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF STATE SECURITIES COMMISSION AND HANOI STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- HANOI STOCK EXCHANGE

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI

Organization Name: ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/Stock Code: ECI

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45 Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Head Office Address: No. 45 Hang Chuoi, Hai Ba Trung Distric, Ha Noi City

Điện thoại/Telephone: 024 39728395 Email:

Người thực hiện công bố thông tin: PHẠM NGỌC HUYỀN

Person Responsible for Disclosure: PHAM NGOC HUYEN

Chức vụ/Position: Nhân viên kế toán

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu

Type of Information Disclosure: ☒ Regularly ☐ Unusual ☐ 24 hours ☐ On request

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Tập Đoàn ECI công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2025.

Content of the Information Disclosure: ECI Group Joint Stock Company announces the QII 2025 Financial Statements..

Tài liệu được Công ty cổ phần Tập đoàn ECI công bố ngày 29/07/2025 và cập nhật liên tục theo đường dẫn: www.bandotranhanh.vn

The documents were disclosed by ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY on July 29, 2025, and will be continuously updated at the following link: www.bandotranhanh.vn

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I hereby confirm that the disclosed information is true and I take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu kèm theo:

Attached Documents:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2025..

- QII 2025 Financial Statements.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PERSON RESPONSIBLE

FOR INFORMATION DISCLOSURE



PHẠM NGỌC HUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.743.829.913	27.201.823.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.927.445.654	12.704.447.558
1. Tiền	111	V.01	1.927.445.654	12.704.447.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	-
III. Các khoản phải thu	130		11.581.197.966	5.134.475.219
1. Phải thu của khách hàng	131		1.529.289.420	3.892.696.069
2. Trả trước cho người bán	132		2.413.032.000	39.340.182
3. Phải thu nội bộ	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác nữa	136	V.03	682.838.909	2.157.098.745
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-1.043.962.363	954.659.777
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		0	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.164.578.484	1.310.745.420
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.359.268.838	3.364.179.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	-2.194.690.354	- 2.053.434.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.070.607.809	52.154.890
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	2.225.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	70.607.809	49.929.888
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.000.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.877.318.777	17.323.056.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		0	-
II. Tài sản cố định	220		2.841.767.636	3.317.884.166
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.841.767.636	3.317.884.166
- Nguyên giá	222		8.603.762.079	8.603.762.079
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.761.994.443	- 5.285.877.913
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	-
- Nguyên giá	228		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	-
1. Nguyên giá	231		0	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	()	0	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	0	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.000.000.000	14.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.000.000.000	14.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	0	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.551.141	5.172.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35.551.141	5.172.354
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.621.148.690	44.524.879.607
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		12.280.264.699	13.870.357.109
I. Nợ ngắn hạn	310		10.198.821.401	11.539.140.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.846.235.883	6.816.522.589
2. Người mua trả tiền trước	312		13.606.112	6.829.868
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	196.766.785	201.500.119
4. Phải trả người lao động	314		0	201.173.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	757.985.414	757.985.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.694.577.191	1.636.728.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	499.546.392	1.728.296.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		190.103.624	190.103.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	-
II. Nợ dài hạn	330		2.081.443.298	2.331.216.494
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	-
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.081.443.298	2.331.216.494
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341	V.21	0	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	-
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		29.340.883.991	30.654.522.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	29.340.883.991	30.654.522.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.600.000.000	18.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	-
4. Vốn khác của CSH	414		0	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-726.105.307	726.105.307
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.994.225	2.633.994.225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		741.277.519	741.277.519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.091.717.554	9.405.356.061
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		9.405.356.061	34.166.044
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-1.313.638.507	9.371.190.017
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	-
1. Nguồn kinh phí	431		0	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41.621.148.690	44.524.879.607

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm 2025

Chủ tịch HĐQT


Đỗ Thị Thơm


Đỗ Thị Thơm


Nguyễn Tuấn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76.525.790	602.083.117	159.293.466	2.490.228.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.525.790	602.083.117	159.293.466	2.490.228.115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	647.989.879	5.799.691	2.106.878.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.525.790	45.906.762	153.493.775	383.350.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	535.569.442	356.091.469	535.746.474	356.168.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	57.048.787	69.237.358	116.317.891	138.949.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.048.787	69.237.358	116.317.891	138.949.742
8. Chi phí bán hàng	24		122.383.908	924.735.864	383.620.572	1.723.330.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		889.588.178	1.360.691.977	1.481.478.963	2.596.819.587
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		456.925.641	2.044.480.492	1.292.177.177	3.719.581.334
11. Thu nhập khác	31		-	6.511.594	-	6.511.594
12. Chi phí khác	32		16.426.002	49.203.040	21.461.330	55.891.579
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.426.002	42.691.446	21.461.330	49.379.985

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		473.351.643	2.087.171.938	1.313.638.507	3.768.961.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		56.158.729		56.158.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		473.351.643	2.143.330.667	1.313.638.507	3.825.120.048
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Đỗ Thị Thơm

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Lập ngày tháng năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 473.351.643	- 3.768.961.319
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		476.116.530	476.116.530
- Các khoản dự phòng	03		- 230.558.384	323.766.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	- 356.168.646
- Chi phí lãi vay	06		57.048.787	138.949.742
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 170.744.710	- 3.186.297.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.285.169	- 5.090.337.788
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 4.911.138	860.568.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 2.466.990.234	- 313.862.148
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	64.451.897
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	- 138.949.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	- 3.672.764
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 2.632.360.913	- 7.808.099.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 8.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.018	361.100.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 7.999.992.982	20.361.100.153
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 144.648.009	- 249.773.196
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 144.648.009	- 249.773.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		-10.777.001.904	12.303.227.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.704.447.558	486.576.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		1.927.445.654	12.789.804.328

Lập ngày tháng năm 2025

Người lập biểu


Đỗ Thị Thơm

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thơm



Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Tuấn Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/03/2025, Công ty có 1 Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 1 Công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”..

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ (Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ); 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.903.045.711	499.560.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.399.943	12.204.887.558
Cộng	1.927.445.654	12.704.447.558

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là tiền gửi tiết kiệm trong kỳ

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Hải Dương	281.216.200	281.216.200
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Giang	151.685.892	151.685.892
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội		11.035.200
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh		14.192.240
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	333.570.539	333.570.539
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên		39.940.280
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng		5.753.200
Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477.435.915	477.435.915
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	3.906.560	3.906.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. Hồ Chí Minh		229.137
Công ty cổ phần Mĩ thuật và truyền thông	22.427.800	22.427.800
Công ty cổ phần Phát hành Sách giáo dục	47.736.400	47.736.400
Cửa hàng sách Vương Hiền - Nguyễn Thị Thu Trang	10.000.000	10.000.000
Công ty cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	19.999.946	19.999.946
Công ty TNHH Sách - Văn hoá Thời Đại		100.206.760
Công ty cổ phần Văn hóa Giáo dục Hà Giang	8.424.000	8.424.000
Công ty cổ phần Xây dựng và Vật tư Khoa học Việt Nam	1.109.968	
CÔNG TY TNHH SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC ONLYGOL	6.776.200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GOLDEN BAY		2.364.936.000
Công ty cổ phần bán đồ và tranh ảnh giáo dục ECI	165.000.000	
Cộng	1.529.289.420	3.892.696.069
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC		25.000.000
Công ty TNHH MTV quản lý và phát triển nhà Hà Nội		6.308.182
Doanh nghiệp thiết bị dạy học Trần Tuấn	8.032.000	8.032.000
Công ty TNHH Du lịch người thám hiểm Việt Nam	40.000.000	
Công ty cổ phần xuất khẩu nông sản nhiệt đới toàn cầu	2.365.000.000	
Cộng	2.413.032.000	39.340.182
9. Phải thu ngắn hạn khác		
Là các khoản phải thu ngắn hạn khác trong kỳ		
10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	954.659.777	747.775.867
Dự phòng trích trong năm	89.302.586	206.883.910
Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	1.043.962.363	954.659.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

11. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		0		0
Thành phẩm	2.479.409.142	1.833.275.347	2.483.536.548	1.692.019.549
Hàng hóa	879.859.696	361.415.007	880.643.428	361.415.007
Cộng	3.359.268.838	2.194.690.354	3.364.179.976	2.053.434.556

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 2.264.810.879 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.225.002
Cộng	-	2.225.002

b. Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khác	35.551.141	5.172.354
Cộng	35.551.141	5.172.354

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	342.503.748	4.523.955.857	419.418.308	5.285.877.913
Khấu hao trong kỳ		471.021.666	5.094.864	476.116.530
Số cuối kỳ	342.503.748	4.994.977.523	424.513.172	5.761.994.443
Giá trị còn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Số đầu năm	-	3.297.233.843	20.650.323	3.317.884.166
Số cuối kỳ	-	2.826.212.177	15.555.459	2.841.767.636

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2025 là 3.297.151.668 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 2.910.743.153 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình trạng hoạt động	Cuối kỳ				Đầu năm			
		SL cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con Công ty cổ phần bán đồ và tranh ảnh giáo dục ECI	Đang hoạt động	1.400.000	14.000.000.000			1.400.000	14.000.000.000		
Cộng		1.400.000	14.000.000.000	-	-	1.400.000	14.000.000.000	-	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xí nghiệp Bán đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bán đồ	4.027.766.051	4.027.766.051
Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Đông Á	1.219.401.275	1.219.401.275
Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	752.000.000	752.000.000
Các đối tượng khác	847.068.557	817.355.263
Cộng	6.846.235.883	6.816.522.589

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	49.929.888	-	15.169.081	19.897.691	54.658.498	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.666.912	-	-	-	14.666.912
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.029.761	14.906.067	5.776.578	15.949.311	12.296.427
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	169.803.446	169.803.446	169.803.446	-	169.803.446
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng		49.929.888	201.500.119	173.066.460	198.477.715	70.607.809
					196.766.785	

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí nhuận bút	757.985.414	757.985.414
Cộng	757.985.414	757.985.414

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, ...	360.229.358	314.062.537
Phải trả khác	1.334.347.833	1.322.666.446
Cộng	1.694.577.191	1.636.728.983

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần bản đồ và tranh ảnh giáo dục ECI	-	1.728.296.392
Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	499.546.392	499.546.392
Cộng	499.546.392	2.227.842.784

b. Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	2.081.443.298	2.331.216.494
Cộng	2.081.443.298	2.331.216.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ trước						
Số dư đầu năm	18.600.000.000	-726105307	2633994225	741277519	9.192.090.930	30.441.257.367
Lợi nhuận trong kỳ	0	-	-	-	3.825.120.048	-3.825.120.048
Số dư cuối kỳ	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	5.366.970.882	26.616.137.319
Kỳ này						
Số dư đầu năm	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	9.405.356.061	30.654.522.498
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.313.638.507	-1.313.638.507
Số dư cuối kỳ	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	8.091.717.554	29.340.883.991

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.860.000	1.860.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.860.000</i>	<i>1.860.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.760.000</i>	<i>1.760.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 04/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ		14,715,249
Biếu tặng sản phẩm, hàng hoá		773
CP hoa hồng, môi giới		(171,034,010)
Chi phí khác		4,000,000
Giao dịch, hội nghị, tiếp khách		9,220,890
Cộng	122,383,908	924,735,864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2/2025	Q2/2024
Tiền lương	127.794.000	587.580.352
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	28.762.590	33.665.121
Chi phí ăn ca		23.224.000
Bảo hiểm tai nạn lao động, tài sản, hàng hóa	6.075.758	7.280.304
Khấu hao TSCĐ, Sửa chữa TSCĐ	238.058.265	238.058.265
Tiền điện	16.812.918	10.014.657
Tiền nước, vệ sinh, cây cảnh	3.592.412	10.314.909
Điện thoại, Fax, internet	2.190.697	12.540.120
Dịch vụ phí, chuyển tiền, công văn...	27.825.500	22.635.234
Chi phí thuê kho, văn phòng	31.540.911	31.540.910
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	1.352.503	8.806.076
Văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng	965	
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	239.043.933	176.291.889
Thuế môn bài		
Thuế đất	169.803.446	169.803.445
Chi phí khác	4.255.794	21.242.905
Công tác phí		350
Giao dịch, hội nghị, tiếp khách		7.400.000
Cộng	897.109.692	1.360.398.537

26. Chi phí khác

	Q2/2025	Q2/2024
Lãi chậm nộp tiền Bảo hiểm	141.669	
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	16.284.333	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

Chi phí khác		49.203.040
Cộng	16.426.002	49.203.040
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q2/2025	Q2/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	56.158.729
Cộng	-	56.158.729

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí in ấn và chi phí nguyên liệu chiếm phần lớn trong giá thành thành phẩm nên Công ty chịu rủi ro về giá phi in ấn và giá nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu rủi ro về giá hàng hóa kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về chi phí in ấn thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in và ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để giảm chi phí. Đối với nguyên vật liệu và hàng hóa, Công ty lựa chọn những đối tác tin cậy lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Ngoài ra, Công ty còn so sánh mức giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo mua nguyên vật liệu, hàng hóa chất lượng nhưng với mức giá hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán được Công ty trích lập dự phòng. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học TP. HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông	Chung Công ty đầu tư
Công nghệ Giáo dục	
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	Công ty con
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Ngọc Huyền	Phụ trách kế toán tại Công ty con
	Nhân viên công ty, người đại diện công bố thông tin

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

Lập ngày tháng năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thơm


Đỗ Thị Thơm


Nguyễn Tuấn Nam

